CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty 36 - CTCP

Ngày 30/09/2025	10,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.0%	**32.1%**	**62.1%**

DT thuần
Q3/25
382
tỷ VNĐ
QoQ: ▼244| -38.9%
YoY: ▼5.00| -1.2%

LN thuần
Q3/25
16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.9| 254%
YoY: ▲ 9.82| 152%

LN sau thuế
Q3/25
17.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.2| 217%
YoY: ▲ 10.3| 137%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
7.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE (TTM)
Q3/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.9%

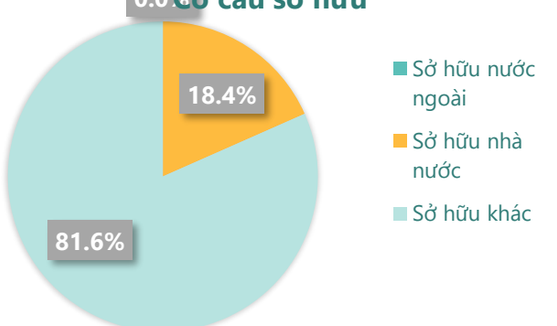
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,110
Số lượng CPLH (CP)	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	820,829
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.45
EPS	316
P/E	33.8

DT thuần
9T 2025
1,198
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 301| 33.5%

LN thuần
9T 2025
23.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.80| -24.7%

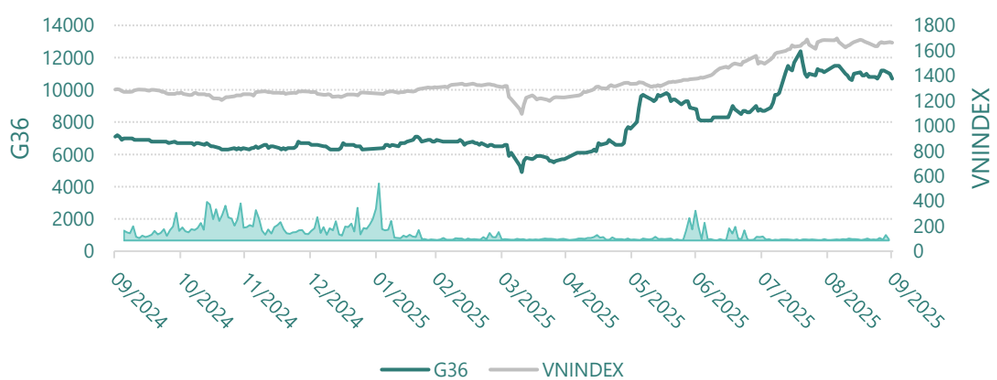
LN sau thuế
9T 2025
41.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.90| 16.8%

Cơ cấu sở hữu

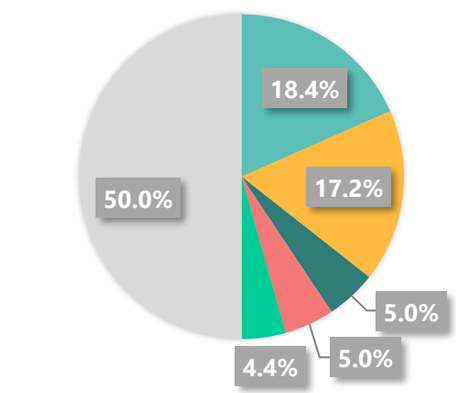


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



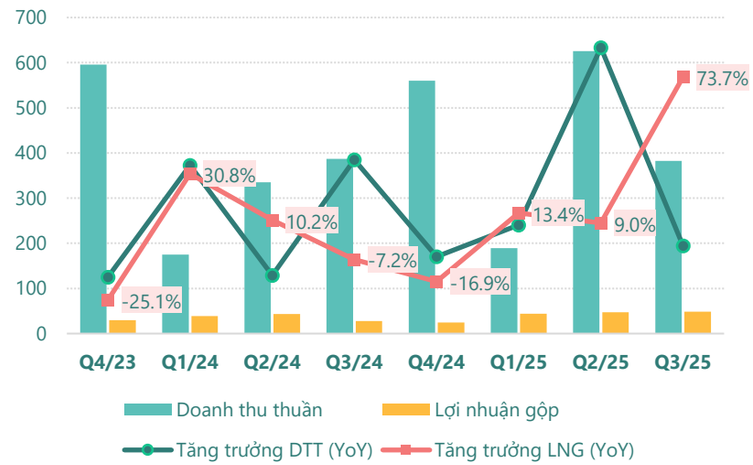
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

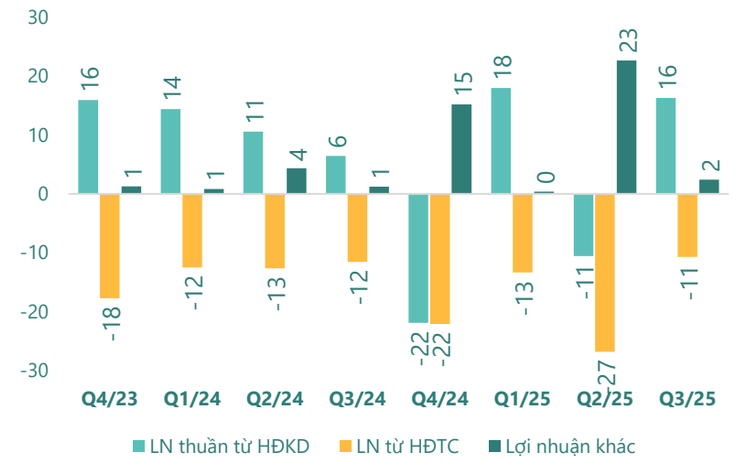
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



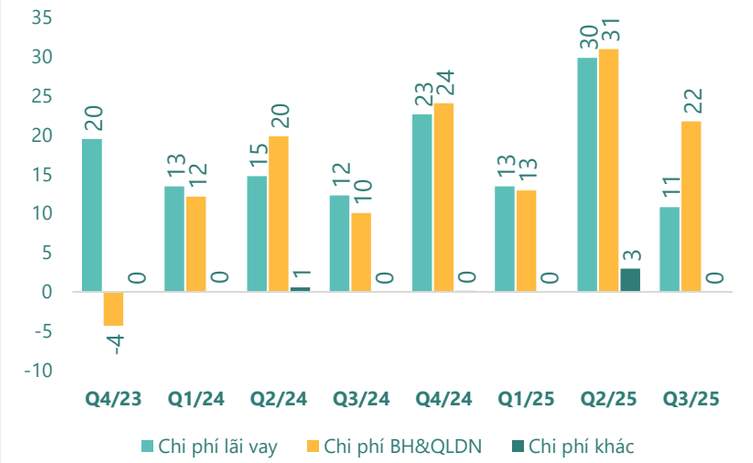
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



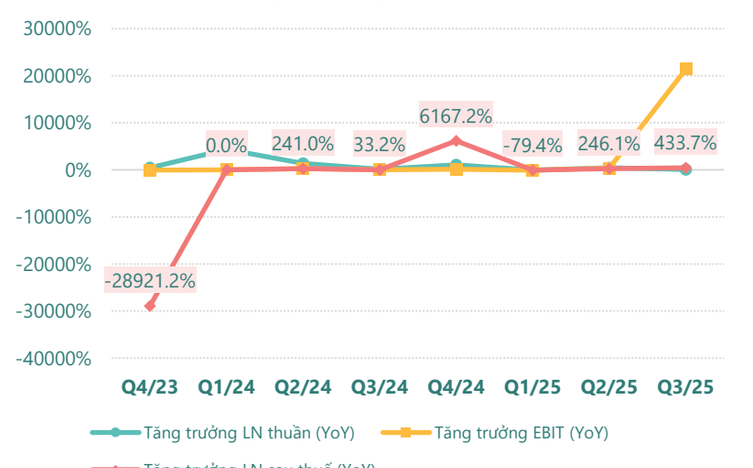
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



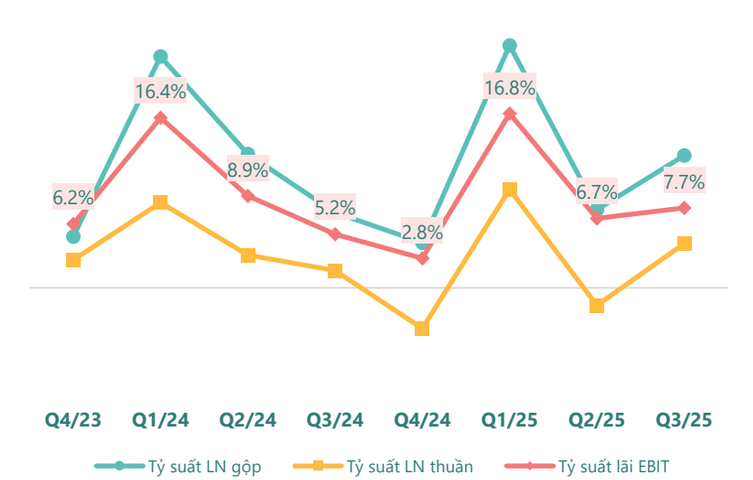
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



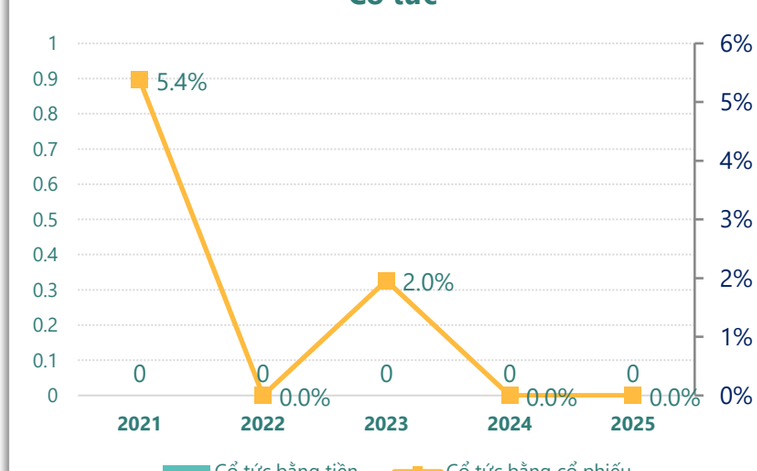
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

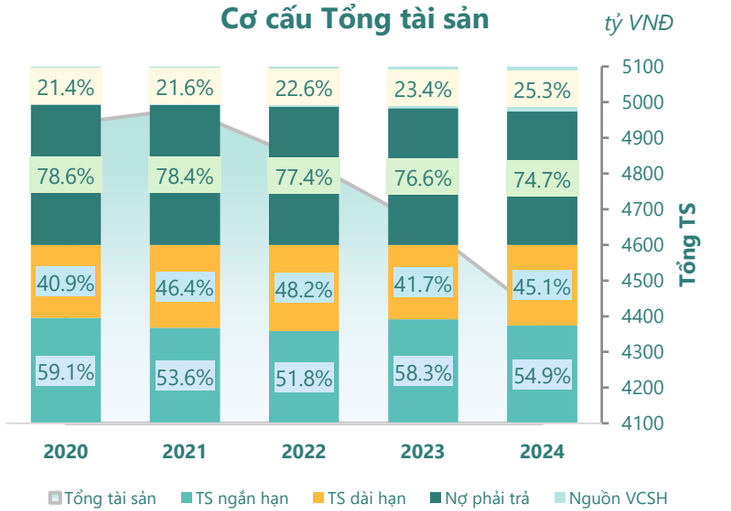
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

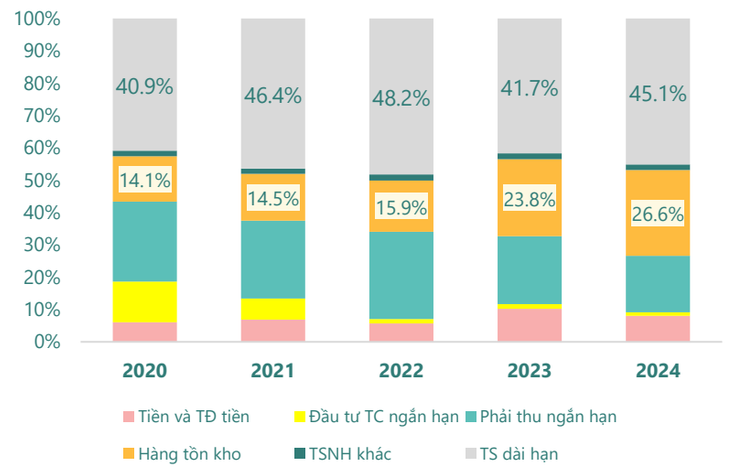
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



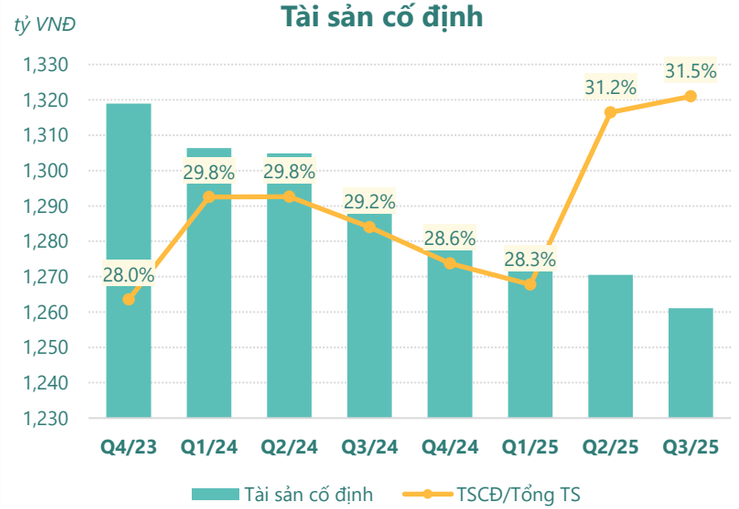
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



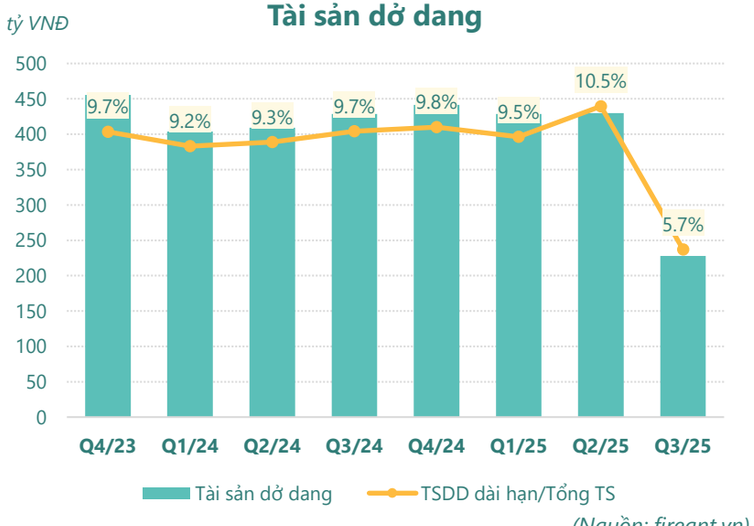
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



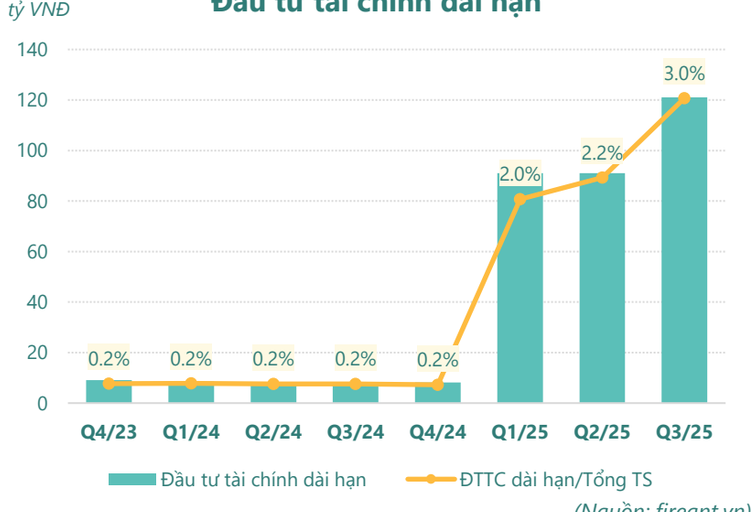
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



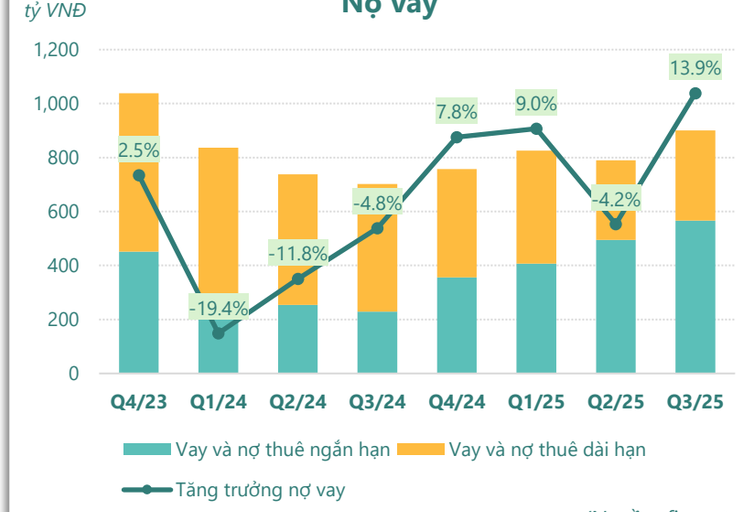
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

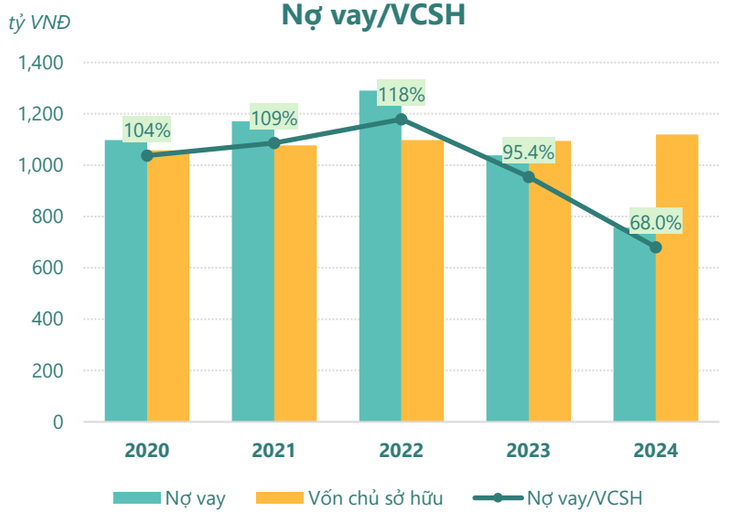
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

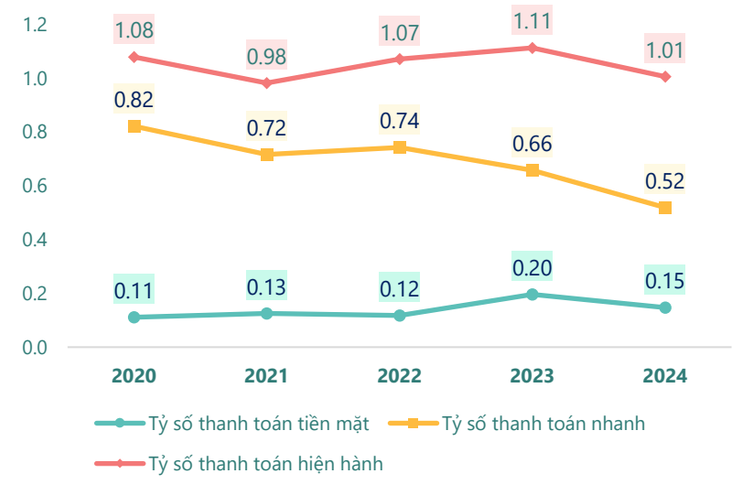
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



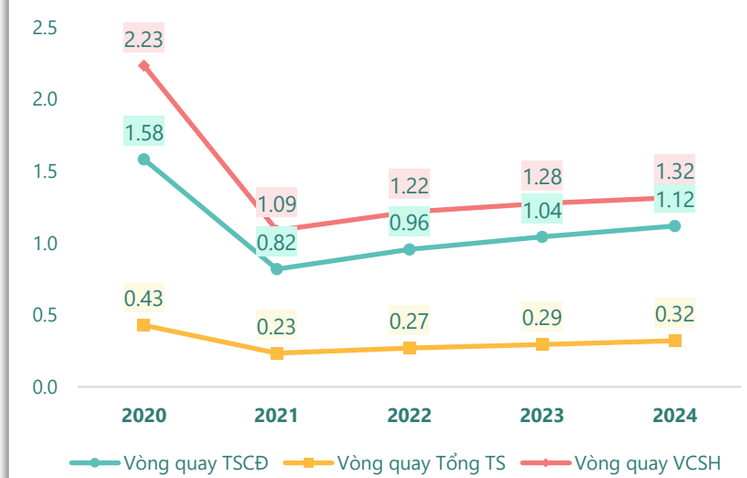
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



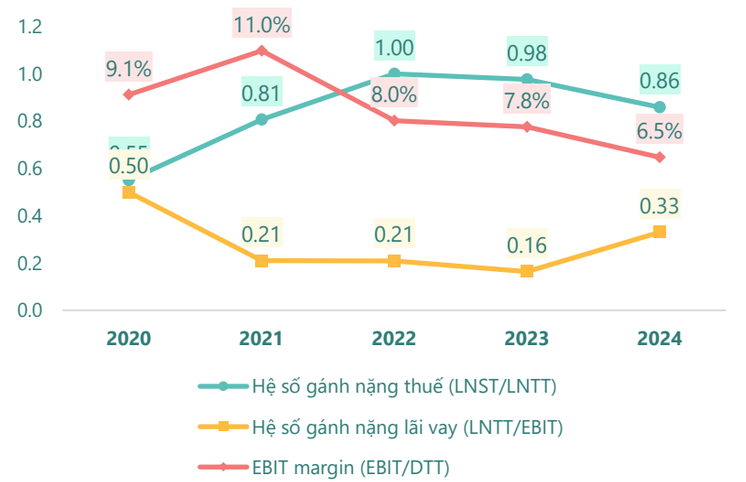
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



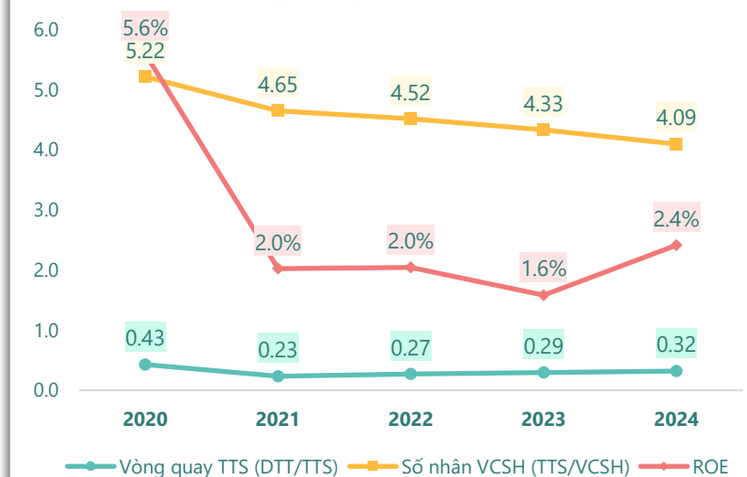
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



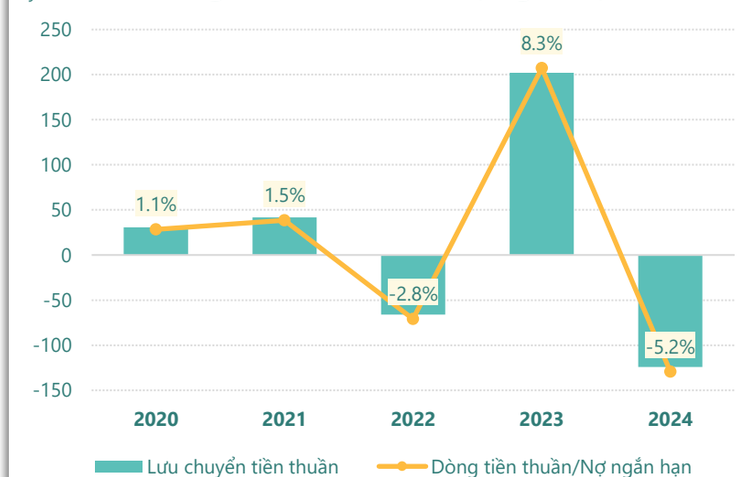
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**382**	**387**	**-1.2%**	**1,198**	**897**	**33.5%**
Giá vốn hàng bán	334	359	-7.1%	1,057	787	34.4%
Lợi nhuận gộp	48.8	28.1	73.6%	140	111	27.0%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.75	-90.7%	3.18	3.78	-15.9%
Chi phí TC	10.8	12.3	-12.1%	54.1	40.5	33.6%
Chi phí lãi vay	10.8	12.3	-12.1%	54.1	40.5	33.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**-0.23**	**100%**
Chi phí bán hàng	1.03	0.50	105%	3.44	6.79	-49.3%
Chi phí QLDN	**20.7**	**9.55**	**117%**	**62.2**	**35.3**	**76.5%**
LN thuần từ HĐKD	16.3	6.48	152%	23.7	31.5	-24.7%
Lợi nhuận khác	**2.41**	**1.25**	**92.6%**	**25.5**	**6.47**	**294%**
LN trước thuế	18.7	7.72	142%	49.2	38.0	29.6%
Lợi nhuận sau thuế	**17.9**	**7.57**	**137%**	**41.7**	**35.8**	**16.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.9**	**7.57**	**137%**	**41.7**	**35.8**	**16.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.4	68.7	135	-22.4	-39.3	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	-19.0	-28.9	-133	3.02	-29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-65.4	43.2	59.3	-45.0	87.0
Tiền đầu kỳ	227	220	204	354	258	177
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.33**	**-15.7**	**150**	**-95.9**	**-81.2**	**-44.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	220	204	354	258	177	132

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,009**	**4,401**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,111	2,415	-12.6%
Tiền và tương đương tiền	132	354	-62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	47.2	106%
Phải thu ngắn hạn	750	768	-2.4%
Hàng tồn kho	1,029	1,169	-12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	102	76.5	33.7%
Tài sản dài hạn	**1,898**	**1,986**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	4.49	4.39	2.4%
Tài sản cố định	1,261	1,284	-1.8%
Bất động sản đầu tư	219	224	-2.2%
Tài sản dở dang	228	422	-45.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	8.15	1386%
Tài sản dài hạn khác	**64.4**	**43.6**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,855	3,288	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**1,929**	**2,400**	**-19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	566	386	46.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	413	597	-30.8%
Nợ dài hạn	926	888	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	334	371	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,154**	**1,113**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,158**	**1,119**	**3.5%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.20**	**-5.64**	**25.4%**

(Nguồn: fireant.vn)